

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Đức Hiếu và Vũ Quang Trọng** - Đại dịch covid-19 và chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. **Mã số: DB2.1BAcc.11** 3
The COVID-19 Pandemic and Earnings Information Quality of Vietnamese Listed Firms
- 2. Lê Mạnh Hùng và Vũ Thị Kim Anh** - Xây dựng bộ chỉ số đo lường hiệu suất công việc trong thực thi công vụ tại văn phòng Ủy Ban Dân tộc của Việt Nam theo mô hình thẻ điểm cân bằng. **Mã số: DB2.1BAcc.12** 16
Building the Key Performance Indicators for Measuring Work Performance in Public Service Execution at the Office of the Committee for Ethnic Minority Affairs of Vietnam Using the Balanced Scorecard Model
- 3. Phạm Đình Tuấn, Nguyễn Thành Cường và Đoàn Ngọc Phi Anh** - Ảnh hưởng của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị đương đại đến thành quả doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: DB2.1BAcc.11** 33
The Impact of Contemporary Management Accounting Practices on Firm Performance in Viet Nam Enterprises
- 4. Lại Thị Thu Thủy** - Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ESG: nghiên cứu tại Việt Nam. **Mã số: DB2.1BAcc.11** 46
Factors Affecting ESG Audit Quality: A Study In Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Vũ Thị Thanh Huyền và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Các yếu tố ngẫu nhiên tác động đến mức độ áp dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp khách sạn Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 63
The Level of Deployment of Strategic Management Accounting in Vietnamese Hotel Enterprises: A Research on Contingency Factors
- 6. Hoàng Thị Bích Ngọc** - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng thực hiện phân tích lợi nhuận đa chiều của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 77
The Research on the Readiness to Implement Multi-Dimensional Profit Analysis of Vietnamese Commercial Banks

- 7. Bùi Thị Ngọc, Hoàng Thị Việt Hà và Nguyễn Thị Thanh** - Tác động của quản trị công ty đến chất lượng lợi nhuận: nghiên cứu tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 92
The Impact of Corporate Governance on Earnings Quality: A Study of Listed Companies in the Vietnamese Stock Market
- 8. Hoàng Hà Anh** - Tác động của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận theo biến kế toán dồn tích: nghiên cứu các doanh nghiệp sản xuất niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 108
The Impact of Ownership Structure on Accrual-Based Earnings Management: The Case of Manufacturing Listed Enterprises in Vietnam
- 9. Nguyễn Quỳnh Trang** - Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 121
Impact of Foreign Ownership on Profitability of Listed Joint Stock Commercial Banks in Vietnam
- 10. Nguyễn Thị Huyền Trang và Nguyễn Hữu Ánh** - Ảnh hưởng của đặc điểm hội đồng quản trị tới điều chỉnh lợi nhuận tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp. **Mã số: DB2.2FiBa.21** 137
The Impact of Board Characteristics on Earnings Management at Non-Financial Listed Companies in the Vietnamese Stock Market With the Moderating Role of Firm Size
- 11. Nguyễn Thị Thu Hương và Tô Thị Vân Anh** - Sử dụng kế toán quản trị môi trường hướng tới hiệu quả môi trường - nghiên cứu tại các doanh nghiệp dược phẩm Việt Nam. **Mã số: DB2.2BAcc.21** 151
Environmental Management Accounting Usage Toward Environmental Efficiency in Vietnamese Pharmaceutical Companies

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 12. Phạm Thanh Hương** - Kế toán tiền mã hóa - thực trạng và một số khuyến nghị chính sách. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 169
Cryptocurrency Accounting Current Practices and Policy Recommendations
- 13. Nguyễn Văn Bầy, Phan Thanh Hải và Phan Huy Tâm** - Ứng dụng máy học trong giải thích các nhân tố quyết định quản lý tồn kho. **Mã số: DB2.3BAcc.32** 188
Machine Learning Approaches for Explaining Determinants of The Inventory Management

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN ESG: NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

Lại Thị Thu Thủy
Trường Đại học Thương Mại
Email: laithuy@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 20/08/2024

Ngày nhận lại: 07/10/2024

Ngày duyệt đăng: 10/10/2024

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) là một vấn đề trọng yếu đối với tất cả các ngành công nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến các chỉ số tài chính mà còn chú trọng các yếu tố về môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Báo cáo ESG đã trở thành công cụ quan trọng để đánh giá sự bền vững và trách nhiệm của doanh nghiệp (DN). Để đảm bảo tính minh bạch của các báo cáo này, kiểm toán ESG đóng vai trò thiết yếu. Tuy nhiên, kiểm toán ESG vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức như tính thiếu đồng bộ trong dữ liệu, tiêu chuẩn hóa khuôn mẫu ESG và nhu cầu cấp thiết về chuyên môn đặc thù của kiểm toán viên (KTV). Nghiên cứu này tập trung xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán (CLKT) ESG tại Việt Nam. Kết quả phản ánh rằng các yếu tố như chất lượng dữ liệu, tính đầy đủ của thông tin và trình độ chuyên môn của KTV đều có tác động đáng kể đến CLKT ESG. Cuối cùng, nghiên cứu đã đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện CLKT ESG trong bối cảnh DN Việt Nam hướng tới phát triển bền vững.

***Từ khóa:** ESG, bền vững, công bố thông tin, chất lượng kiểm toán.*

***JEL Classifications:** M42.*

***DOI:** 10.54404/JTS.2024.DB2.03*

1. Giới thiệu

Các mục tiêu phát triển bền vững đã được Liên Hợp Quốc giới thiệu vào năm 2015 với mục tiêu đạt được sự bền vững toàn cầu vào năm 2030. Các mục tiêu này được đặt ra ở cấp độ vĩ mô cho các quốc gia, tuy nhiên DN được công nhận là những nhân tố chính trong việc đạt được chúng (Delgado-Ceballos et al., 2023). Do đó, CRS đã thu hút sự chú ý đáng kể trong nghiên cứu học thuật trong những năm gần đây (Ananzeh et al., 2023). CSR liên quan đến việc xem xét tác động xã hội của

các hoạt động của DN và chịu trách nhiệm cho phúc lợi của nhiều bên liên quan ngoài việc tối đa hóa lợi nhuận (Redlein & Zobl, 2014). Các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị là yếu tố quan trọng để đánh giá tính bền vững của một DN và là những cân nhắc chính cho các nhà đầu tư (Delgado-Ceballos et al., 2023). Kết quả là, có nhu cầu ngày càng tăng đối với việc đảm bảo ESG, đặc biệt là khi thiếu sự nhất quán và đa dạng trong dữ liệu, các chỉ số và cấu trúc báo cáo ESG (Kotsantonis & Serafeim, 2019).

Việc công bố báo cáo ESG giữ vai trò thiết yếu trong việc tạo mối liên kết giữa DN và các bên liên quan (Szczepankiewicz et al., 2022). Kiểm toán đảm nhận nhiệm vụ chính trong việc đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của dữ liệu ESG, từ đó tăng cường sự minh bạch. Ngoài ra, các KTV cần am hiểu về quản lý rủi ro ESG cũng như có đủ năng lực đánh giá các báo cáo đảm bảo, góp phần nâng cao tính tin cậy của thông tin ESG mà các nhà đầu tư và các bên liên quan sẽ tham khảo (Asante-Appiah & Lambert, 2023).

Theo quy định tại Việt Nam, chỉ những DN có doanh thu vượt quá 100 tỷ VND và được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán mới phải công bố báo cáo ESG. Tuy nhiên, trên thực tế, để đáp ứng nhu cầu của thị trường hiện nay, đặc biệt là thị trường xuất khẩu, nhiều DN tại Việt Nam có doanh thu dưới 100 tỷ VND cũng rất quan tâm và mong muốn áp dụng các thực hành ESG vào hoạt động sản xuất và kinh doanh của mình. Báo cáo triển vọng kinh doanh năm 2023 của UOB cho thấy xu hướng ESG ngày càng được các DN Việt Nam đón nhận. Cụ thể, 94% các DN được khảo sát nhận thức tầm quan trọng của phát triển bền vững, trong đó 51% đã chính thức thực hiện các thực hành ESG.

Nhu cầu tăng cao về đảm bảo ESG đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của KTV. Tuy nhiên, các tổ chức gặp nhiều thách thức, như chất lượng dữ liệu không đảm bảo và sự thiếu chuẩn hóa khuôn mẫu ESG. Điều này gây khó khăn cho KTV trong việc đánh giá chính xác và làm giảm tính nhất quán, khả năng so sánh giữa các DN và ngành (Kotsantonis & Serafeim, 2019). Nói một cách khác, các khó

khăn trong quá trình báo cáo ESG tác động không chỉ đến chất lượng của các báo cáo ESG mà còn ảnh hưởng đến CLKT ESG của các tổ chức.

Nghiên cứu này tập trung khảo sát các yếu tố tác động đến CLKT ESG tại Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu phân tích các khía cạnh như chất lượng và tính sẵn có của dữ liệu, sự phức tạp trong các khuôn mẫu ESG, cùng với trình độ chuyên môn của KTV. Từ đó, nghiên cứu hướng đến việc cung cấp những thông tin chi tiết nhằm cải thiện CLKT ESG, đồng thời nâng cao tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo ESG trong bối cảnh thúc đẩy phát triển bền vững trên toàn cầu.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết liên quan

Lý thuyết thể chế (Institutional Theory)

Lý thuyết thể chế giải thích cách thức các tổ chức chịu ảnh hưởng từ các chuẩn mực, quy định và kỳ vọng xã hội. Các tổ chức không tồn tại độc lập mà được định hình bởi các yếu tố bên ngoài, như các quy chuẩn và kỳ vọng xã hội (Scott, 2005). Trong bối cảnh này, việc tuân thủ các quy định về ESG giúp DN nhận được sự ủng hộ và chấp nhận từ các bên liên quan, từ đó củng cố tính hợp pháp của họ. Báo cáo ESG trở thành một công cụ để DN thể hiện cam kết của mình đối với phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội, từ đó thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư (Seidenstein, 2021).

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory)

Lý thuyết các bên liên quan do Freeman phát triển nhấn mạnh rằng trách nhiệm của DN không chỉ đối với cổ đông mà còn đối với tất cả các bên liên quan, bao gồm nhân viên,

khách hàng và cộng đồng. Lý thuyết này khuyến khích các nhà quản lý xem xét lợi ích của tất cả các bên liên quan khi đưa ra quyết định, từ đó thúc đẩy các thực hành kinh doanh có trách nhiệm và bền vững hơn (Freeman, 2010). Trong bối cảnh ESG, lý thuyết này giải thích tại sao DN cần phải minh bạch về các hoạt động phi tài chính của mình để đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan (Jensen, 2001).

Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy Theory)

Lý thuyết hợp pháp cho rằng một tổ chức được coi là hợp pháp nếu các hành động của họ phù hợp với các giá trị và kỳ vọng xã hội. (Suchman, 1995) nhấn mạnh rằng tính hợp pháp là một yếu tố xã hội được xây dựng, trong đó các tổ chức phải chủ động công bố thông tin để hợp pháp hóa các hành động của mình. Báo cáo ESG là một ví dụ điển hình, nơi các DN công bố thông tin ESG để thể hiện cam kết của họ đối với các thực hành có trách nhiệm và bền vững, từ đó nâng cao tính hợp pháp và sự chấp nhận của xã hội (Amosh & Khatib, 2022).

2.2. Nghiên cứu về báo cáo ESG và chất lượng kiểm toán ESG

Báo cáo ESG

Báo cáo về các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị (ESG) là một phương pháp minh bạch cung cấp thông tin về một DN ngoài các khía cạnh tài chính của nó. Điều này bao gồm báo cáo về đa dạng và hòa nhập, quản lý khí thải carbon và cấu trúc hội đồng quản trị. Báo cáo ESG là một thực hành cụ thể tập trung vào việc công bố và báo cáo hiệu suất phi tài chính của một DN, kết hợp cả các biện pháp định tính và định lượng để đánh giá các rủi ro, cơ hội và chiến lược ESG (Lim & Fernandez, 2022).

Nhu cầu về báo cáo ESG đã tăng mạnh trong những năm gần đây, đặc biệt sau khi các sáng kiến toàn cầu được thông qua. Vào tháng 11 năm 2022, Ủy ban Châu Âu đã giới thiệu Chỉ thị báo cáo phát triển bền vững DN (CSRD), yêu cầu tất cả các DN lớn và các DN niêm yết quy mô vừa và nhỏ phải tuân thủ các quy định mới của EU về báo cáo bền vững. (Villanueva, 2023) xác định ba khuôn mẫu báo cáo ESG phổ biến, với việc áp dụng chúng phụ thuộc vào ngành cụ thể của DN. Từ góc độ ngành, Hội đồng chuẩn mực kế toán bền vững (SASB) được ưu tiên công bố ESG. SASB cung cấp hướng dẫn cho việc báo cáo về các vấn đề phi tài chính, cung cấp các chỉ số xã hội và môi trường cần thiết để minh họa tiến độ và đưa ra các quyết định quản lý (Wang et al., 2023).

Lực lượng Đặc nhiệm về Công bố Thông tin Tài chính liên quan đến Khí hậu (The Task Force on Climate-related Financial Disclosures - TCFD), được thành lập vào năm 2017, tập trung cụ thể vào các vấn đề khí hậu nhằm tăng cường tính minh bạch của báo cáo tài chính liên quan đến khí hậu (Eccles & Krzus, 2017).

Cuối cùng, tổ chức sáng kiến báo cáo toàn cầu (Global Reporting Initiative - GRI) cung cấp các tiêu chuẩn được chấp nhận toàn cầu cho báo cáo bền vững trên nhiều lĩnh vực như chiến lược, quản trị và môi trường. Các tiêu chuẩn GRI giúp nhiều bên liên quan hiểu và phân tích sự tham gia của một tổ chức trong việc báo cáo bền vững (Raghupathi et al., 2020).

Vai trò của kiểm toán trong báo cáo ESG

Mục tiêu chính của kiểm toán là cung cấp sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính

không chứa các sai sót trọng yếu (Dai & Zhu, 2022). Kiểm toán viên có trách nhiệm đánh giá khả năng hoạt động liên tục của DN, phát hiện các sai phạm cũng như gian lận trong quá trình kiểm toán định kỳ (Mohammed & Waheeb, 2022).

Với tầm quan trọng ngày càng tăng của báo cáo ESG, cả kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập đều tham gia ngày càng nhiều để đảm bảo tính tin cậy, đáng tin cậy và chính xác của dữ liệu ESG (Lim & Fernandez, 2022). (Raghavan, 2022) cho rằng kiểm toán sẽ mở rộng vai trò trong việc bảo đảm độ chính xác và giá trị thông tin ESG không chỉ cho các tổ chức nội bộ mà còn cho các nhà đầu tư và các bên liên quan khác. Do đó, kiểm toán không chỉ tập trung vào các kiểm soát nội bộ của DN mà còn đánh giá tính đáng tin cậy của báo cáo bền vững, cũng như xem xét và đánh giá việc trình bày các báo cáo bền vững (Auliani et al., 2023).

Trước sự phức tạp của ESG, kiểm toán có thể đóng vai trò là những người đóng góp có giá trị nhờ vào kiến thức sâu sắc về các quy trình cụ thể của DN (Eulerich et al., 2022). Nghiên cứu của Asante-Appiah và Lambert đã chứng minh mối tương quan tích cực giữa danh tiếng bị ảnh hưởng và các dịch vụ liên quan đến kiểm toán trong số tất cả các DN đại chúng ở Mỹ, điều này cho thấy vai trò quan trọng của kiểm toán trong việc cung cấp sự đảm bảo đối với các công bố liên quan đến ESG. Tuy nhiên, vai trò cụ thể của kiểm toán độc lập và các kế toán viên công chứng trong việc kiểm soát rủi ro ESG và báo cáo vẫn đang được định hình (Asante-Appiah & Lambert, 2023).

Chất lượng kiểm toán ESG

Để đảm bảo chất lượng cho các cuộc kiểm toán và cung cấp thông tin cập nhật cho nhà đầu tư cùng các bên liên quan, các cuộc kiểm toán cần đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy. Sự chính xác đề cập đến mức độ mà dữ liệu là đúng, đáng tin cậy và đã được xác nhận (Tang et al., 2022). Dữ liệu không chính xác có thể dẫn đến những phát hiện kiểm toán không đáng tin cậy và kết luận sai lầm, có thể làm tổn hại đến tính toàn vẹn của toàn bộ quy trình kiểm toán.

Độ tin cậy là yếu tố quan trọng trong việc xây dựng niềm tin vào quy trình kiểm toán và dữ liệu mà nó tạo ra. Các nhà đầu tư và các bên liên quan dựa vào các báo cáo kiểm toán để đưa ra các quyết định có thông tin và nếu các cuộc kiểm toán không đáng tin cậy, sự quan tâm của họ có thể giảm sút. Ngoài ra, tính kịp thời là mức độ mà dữ liệu hiện hành và phù hợp với mục đích sử dụng dự kiến (Tang et al., 2022). Để đưa ra các kết luận chính xác và có liên quan, dữ liệu phải được cập nhật. Nhiều cuộc kiểm toán được yêu cầu phải hoàn thành trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định pháp lý, điều này làm cho việc tuân thủ các thỏa thuận quy định trở thành một khía cạnh quan trọng khác của biến phụ thuộc. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn mới như Chỉ thị báo cáo phát triển bền vững DN (CSRD) đảm bảo tính toàn vẹn và tính chính xác của thông tin ESG.

Thái độ của KTV đối với báo cáo ESG có vai trò quan trọng trong việc nâng cao CLKT. Kiểm toán ESG còn khá mới, nên không phải KTV nào cũng có kinh nghiệm. Quan điểm và cách đánh giá của KTV có thể ảnh hưởng đến tính khách quan và sự phù hợp với các tiêu

chuẩn quy định. Thái độ tích cực sẽ giúp nâng cao hiệu quả kiểm toán ESG.

2.3. Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán ESG và báo cáo ESG

Chuyên môn và kỹ năng của kiểm toán viên

Chuyên môn và kỹ năng của KTV là yếu tố then chốt trong việc đảm bảo CLKT ESG, như đã được nêu bật trong nghiên cứu của Asante-Appiah và Lambert (Asante-Appiah & Lambert, 2023). KTV có cơ hội nâng cao kiến thức liên quan đến ESG nhờ vào sự hiểu biết của họ về rủi ro ESG và vai trò của họ trong việc phát triển các quy trình và lý thuyết Quản lý Rủi ro DN (ERM). Ngoài ra, KTV cần tận dụng chuyên môn và các công cụ liên quan để xem xét kỹ lưỡng cả kiểm toán tài chính và phi tài chính, qua đó nâng cao giá trị của quá trình kiểm toán (Sanoran & Ruangrapun, 2023).

Tuy nhiên, các KTV nội bộ cần phân bổ nguồn lực cho việc đào tạo và phát triển chuyên môn về ESG để nâng cao mức độ trưởng thành của ESG và đóng góp vào các nỗ lực công bố ESG của DN (Eulerich et al., 2022).

Về kinh nghiệm, một nghiên cứu được tiến hành trên các DN niêm yết tại Trung Quốc đã chỉ ra rằng các KTV ít kinh nghiệm hơn phụ thuộc nhiều hơn vào thông tin ESG khi đưa ra quyết định về ý kiến kiểm toán so với những đồng nghiệp có kinh nghiệm hơn (Wang et al., 2023).

Chất lượng của dữ liệu

Dữ liệu chất lượng cao và đáng tin cậy là yếu tố then chốt cho báo cáo ESG vì dữ liệu không đầy đủ có thể dẫn đến việc diễn giải sai hiệu suất của DN và ảnh hưởng tiêu cực đến các quyết định đầu tư. Theo một cuộc khảo sát do Quỹ Nghiên cứu và Giáo dục Tài chính

(Financial Education & Research Foundation - FERF) thực hiện vào năm 2021, các chuyên gia tài chính đã xác định việc thu thập và xử lý dữ liệu là thách thức lớn nhất trong báo cáo ESG (FERF, 2021). Cruz và Matos cũng nhấn mạnh rằng tiêu chuẩn hóa dữ liệu là một thách thức dai dẳng trong báo cáo ESG. Bên cạnh đó, Cruz và Matos đã chỉ ra rằng việc thiếu tiêu chuẩn hóa dữ liệu là một vấn đề kéo dài trong quá trình báo cáo ESG. Điều này không chỉ làm giảm chất lượng của các báo cáo mà còn làm khó khăn hơn cho việc so sánh và đánh giá hiệu quả ESG giữa các DN. KTV cần phải đảm bảo rằng dữ liệu ESG được thu thập và báo cáo một cách chuẩn xác, minh bạch và nhất quán, góp phần cải thiện CLKT ESG (Cruz & Matos, 2023).

Tính khả dụng của dữ liệu

(Earley, 2015) đã chỉ ra rằng một trở ngại lớn đối với việc triển khai phân tích dữ liệu trong kiểm toán nằm ở tính khả dụng của dữ liệu. KTV phụ thuộc nhiều vào dữ liệu và thông tin do các tổ chức cung cấp. Khi DN không cung cấp đủ thông tin hoặc bằng chứng, KTV sẽ gặp khó khăn trong việc xác nhận tính tin cậy của các báo cáo tài chính và phi tài chính. Thêm vào đó, nếu các dự án được thuê ngoài hoặc có sự tham gia của bên thứ ba, KTV có thể gặp trở ngại trong quá trình thu thập dữ liệu từ những đơn vị này. Ngoài ra, các DN sử dụng các hệ thống lưu trữ dữ liệu đa dạng, gây ra thách thức cho KTV trong việc truy cập hoặc trích xuất dữ liệu do hạn chế của hệ thống.

Sự thiếu chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG

(Earley, 2015) đã nhấn mạnh rằng tính khả dụng của dữ liệu là một thách thức lớn đối với việc triển khai phân tích dữ liệu. Hiện có nỗ

lực ngày càng tăng để hợp lý hóa các tiêu chuẩn báo cáo ESG bằng cách thiết lập một bộ tiêu chuẩn toàn cầu thống nhất cho việc công bố ESG (Zaid & Issa, 2023). (Zenkina, 2023) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chuẩn hóa các khuôn mẫu, vì chúng giúp định hướng cách tiếp cận báo cáo, đảm bảo độ tin cậy của các kỹ thuật xác minh báo cáo và giúp đạt được các mục tiêu chung. Hơn nữa, (Frecautan & Nita Danila, 2022) nhấn mạnh sự cần thiết của việc tích hợp tính bền vững vào quy trình truyền thông hiệu suất tổng thể của DN, trích dẫn các sáng kiến khác nhau được thực hiện bởi các tổ chức như ISFR Foundation.

Hiện tại, có sự thiếu chuẩn hóa giữa các khuôn mẫu. (Cruz & Matos, 2023) lập luận rằng sự đa dạng giữa các khuôn mẫu ESG đôi khi dẫn đến xung đột trong báo cáo bền vững. Họ cũng lưu ý rằng các khuôn mẫu khác nhau ưu tiên các khía cạnh khác nhau, gây ra thách thức cho việc báo cáo bền vững vì không phải tất cả các chủ đề ESG đều nhận được sự chú ý đồng đều trong các khuôn mẫu này. Do đó, báo cáo bền vững được coi là toàn diện chỉ khi nhiều khuôn mẫu được sử dụng.

Hơn nữa, với sự gia tăng của các khuôn mẫu và tiêu chuẩn (Frecautan & Nita (Danila), 2022) việc đánh giá và so sánh các DN một cách nhất quán trở nên vô cùng khó khăn đối với các KTV.

Sự phức tạp của các khuôn mẫu ESG

(Busco et al., 2020) cho rằng DN cần xem xét sự phù hợp của các khuôn mẫu ESG và liên tục cải thiện quy trình báo cáo. Điều này làm gia tăng thách thức khi DN phải đối mặt với các yêu cầu về tính bền vững. (Ferreira Quilice et al., 2018) cũng chỉ ra rằng các tiêu chuẩn ESG phức tạp và không rõ ràng gây

khó khăn trong việc tuân thủ và làm giảm hiệu quả báo cáo. Việc áp dụng các khuôn mẫu không rõ ràng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến CLKT ESG và làm khó khăn trong việc đánh giá, so sánh giữa các DN.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến CLKT ESG. Các biến độc lập bao gồm: Chất lượng dữ liệu (DataQ), Tính khả dụng của dữ liệu (DataA), Chuyên môn và kỹ năng của KTV (Auditor), Sự phức tạp của các khuôn mẫu ESG (Complex) và Sự thiếu chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG (Lack). Biến phụ thuộc là CLKT ESG (EsgAQ).

Dựa trên mô hình lý thuyết và các nghiên cứu trước, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Có mối quan hệ cùng chiều giữa chất lượng dữ liệu và CLKT ESG.

H2: Có mối quan hệ cùng chiều giữa tính sẵn có của dữ liệu và CLKT ESG.

H3: Có mối quan hệ ngược chiều giữa sự thiếu chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG và CLKT ESG.

H4: Có mối quan hệ ngược chiều giữa sự phức tạp của các khuôn mẫu ESG và CLKT ESG.

H5: Có mối quan hệ cùng chiều giữa chuyên môn và kỹ năng của KTV và CLKT ESG.

3.2. Xây dựng các biến quan sát

Các biến quan sát được tổng hợp từ các nghiên cứu trước và thảo luận với một nhóm KTV để điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Các biến quan sát sau khi hiệu chỉnh và mã hóa được thể hiện trong bảng sau (Bảng 1):

Bảng 1: Các biến quan sát trong các yếu tố

Mã	Yếu tố	Biến quan sát	Nguồn
DataQ1	Chất lượng dữ liệu	Tôi có thể truy cập dữ liệu cần thiết cho báo cáo ESG tương đối nhanh chóng.	Tang et al., 2022; Cruz & Matos, 2023
DataQ2		Tôi thấy rằng dữ liệu được cung cấp cho báo cáo ESG luôn chính xác.	
DataQ3		Tôi thấy rằng dữ liệu được cung cấp cho báo cáo ESG luôn nhất quán.	
DataQ4		Tôi thấy rằng dữ liệu được cung cấp cho báo cáo ESG luôn được cập nhật.	
DataA1	Tính khả dụng của dữ liệu	Tôi có thể truy cập dữ liệu cần thiết cho báo cáo ESG tương đối nhanh chóng.	Earley, 2015
DataA2		Tôi thấy rằng dữ liệu được cung cấp cho báo cáo ESG luôn được cập nhật.	
DataA3		Tôi thấy rằng dữ liệu được cung cấp cho báo cáo ESG luôn minh bạch.	
Lack1	Sự thiếu chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG	Có quá nhiều biến đổi trong các khuôn mẫu báo cáo ESG.	Zaid & Issa, 2023; Cruz & Matos, 2023
Lack2		Thiếu các tiêu chuẩn toàn cầu trong báo cáo ESG.	
Lack3		Thiếu các hướng dẫn rõ ràng trong báo cáo ESG.	
Complex1	Sự phức tạp của các khuôn mẫu ESG	Có quá nhiều chỉ số và tiêu chí được sử dụng trong các khuôn mẫu báo cáo ESG.	Frecautan & Nita, 2022; Busco et al., 2020; Quilice et al., 2018
Complex2		Tôi gặp khó khăn trong việc diễn giải thuật ngữ của dữ liệu ESG.	
Complex3		Tôi đã gặp khó khăn với phần công nghệ của các khuôn mẫu ESG.	

Auditor1	Chuyên môn và kỹ năng của KTV	Bạn đánh giá mức độ chuyên môn của mình trong việc báo cáo ESG như thế nào?	Asante-Appiah & Lambert, 2022; Sanoran & Ruangprapun, 2023; Eulerich et al., 2022
Auditor2		Bạn đánh giá mức độ hiểu biết của mình về các tiêu chuẩn/khuôn mẫu báo cáo ESG như thế nào?	
Auditor3		Bạn đánh giá mức độ hiểu biết của mình về các chỉ số hiệu suất ESG như thế nào?	
Auditor4		Bạn đánh giá mức độ hiểu biết của mình về các công cụ báo cáo ESG như thế nào?	
Auditor5		Bạn quen thuộc với các công cụ báo cáo ESG đến mức nào?	
EsgAQ1	CLKT ESG	Tôi nhận thấy rằng các báo cáo ESG mà tôi/tổ chức của tôi kiểm toán có đầy đủ tài liệu.	Tang et al., 2022
EsgAQ2		Tôi nhận thấy rằng các báo cáo ESG mà tôi/tổ chức của tôi kiểm toán bao gồm tất cả các phát hiện, kết luận và khuyến nghị quan trọng.	
EsgAQ3		Tôi nhận thấy rằng các báo cáo ESG mà tôi/tổ chức của tôi kiểm toán được xác minh kỹ lưỡng.	
EsgAQ4		Tôi nhận thấy rằng các khoảng trống dữ liệu, sự không nhất quán, hoặc các lỗi tiềm ẩn trong dữ liệu/báo cáo ESG được giải quyết với các bên liên quan.	
EsgAQ5		Tôi nhận thấy rằng các quy trình xác thực và đối chiếu dữ liệu được sử dụng để đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu/báo cáo ESG.	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

3.3. Chọn mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập, xử lý dữ liệu

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc đề xuất cỡ mẫu dựa trên số biến quan sát là 4 hoặc 5 (tinhcoder, 2020). Với 23 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu là 115. Để đảm bảo đủ cỡ mẫu, nghiên cứu đã khảo sát 300 đáp viên là các KTV và trợ lý kiểm toán từ các DN KTĐL tại Việt Nam.

Phương pháp thu thập dữ liệu được thông qua cách phát trực tiếp và thông qua Google Forms.

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 điểm (1: Hoàn toàn đồng ý, 5: Hoàn toàn không đồng ý).

Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý và phân tích bằng SPSS, với các bước phân tích sau:

Kiểm định độ tin cậy: Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy, với hệ số lớn hơn 0,6 là đạt yêu cầu.

Phân tích tương quan: Hệ số Pearson được dùng để xác định mối quan hệ giữa các biến, với Sig. nhỏ hơn 0,05 được coi là có ý nghĩa.

Phân tích hồi quy tuyến tính bội: Xác định mức độ ảnh hưởng của biến độc lập lên biến phụ thuộc EsgAQ, đồng thời kiểm tra các giả định về đa cộng tuyến và tính độc lập của phần dư để đảm bảo tính hợp lý của kết quả.

4. Kết quả và thảo luận

Nghiên cứu này khảo sát 300 KTV và trợ lý kiểm toán từ các DN KTĐL tại Việt Nam. Sau quá trình thu thập dữ liệu, tổng cộng đã có 278 phiếu khảo sát hợp lệ được thu về, đạt tỷ lệ 92,67% so với số lượng mẫu phát ra ban đầu. Đây là một tỷ lệ phản hồi cao, đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy cho các phân tích tiếp theo.

4.1. Kết quả kiểm định thang đo

Kết quả kiểm định cho thấy các yếu tố trong mô hình đều đạt độ tin cậy, với hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng trên 0.3. Điều này khẳng định các khái niệm nghiên cứu có tính nhất quán nội tại và được đo lường chính xác. Mô hình giữ nguyên 6 yếu tố với 23 biến đặc trưng, đảm bảo chất lượng.

Bảng 2: Kết quả kiểm định sự tin cậy thang đo các yếu tố trong mô hình

Yếu tố	Cronbach's Alpha	N
Chất lượng dữ liệu (DataQ)	0.715	4
Tính khả dụng của dữ liệu (DataA)	0.790	3
Sự thiếu chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG (Lack)	0.614	3
Sự phức tạp của các khuôn mẫu ESG (Complex)	0.653	3
Chuyên môn và kỹ năng của KTV (Auditor)	0.737	5
CLKT ESG (EsgAQ)	0.762	5

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

4.2. Kết quả phân tích tương quan và phân tích hồi quy

Dựa trên 278 phiếu khảo sát hợp lệ, tác giả đã tiến hành phân tích tương quan và phân tích hồi quy để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như chất lượng dữ liệu

(DataQ), tính khả dụng của dữ liệu (DataA), chuyên môn và kỹ năng của KTV (Auditor), sự phức tạp của các khuôn mẫu ESG (Complex) và sự thiếu chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG (Lack) đối với CLKT ESG.

4.2.1. Kết quả phân tích tương quan

Bảng 3: Kết quả phân tích tương quan

		EsgAQ	DataQ	DataA	Auditor	Complex	Lack
EsgAQ	Pearson Correlation	1	.437**	.521**	.382**	-.333**	-.363**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
	N	278	278	278	278	278	278
DataQ	Pearson Correlation	.437**	1	.204**	.101	-.200**	-.148*
	Sig. (2-tailed)	.000		.001	.092	.001	.014
	N	278	278	278	278	278	278
DataA	Pearson Correlation	.521**	.204**	1	.143*	-.253**	-.215**
	Sig. (2-tailed)	.000	.001		.017	.000	.000
	N	278	278	278	278	278	278
Auditor	Pearson Correlation	.382**	.101	.143*	1	-.060	-.193**
	Sig. (2-tailed)	.000	.092	.017		.317	.001
	N	278	278	278	278	278	278
Complex	Pearson Correlation	-.333**	-.200**	-.253**	-.060	1	.293**
	Sig. (2-tailed)	.000	.001	.000	.317		.000
	N	278	278	278	278	278	278
Lack	Pearson Correlation	-.363**	-.148*	-.215**	-.193**	.293**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.014	.000	.001	.000	
	N	278	278	278	278	278	278
**. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2-tailed).							
*. Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05 (2-tailed).							

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Phân tích tương quan được thực hiện giữa biến phụ thuộc CLKT ESG (EsgAQ) với các biến độc lập: Chất lượng dữ liệu (DataQ), Tính khả dụng của dữ liệu (DataA), Chuyên môn và kỹ năng của KTV (Auditor), Sự phức tạp của các khuôn mẫu ESG (Complex), Sự thiếu chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG (Lack), sử dụng phân tích tương quan Pearson.

Xem xét ma trận tương quan cho thấy tất cả các biến trong bảng đều có mối tương quan có ý nghĩa thống kê với EsgAQ ($\text{Sig} < 0,05$), do đó các hệ số tương quan này đủ điều kiện để được đưa vào phân tích hồi quy.

4.2.2. Kết quả phân tích hồi quy

Để xác định, đo lường và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến CLKT ESG, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội giữa 05 yếu tố ảnh hưởng và sử dụng hàm hồi quy tuyến tính với phương pháp đưa vào một lượt (Enter).

Phân tích phương sai cho thấy trị số F có ý nghĩa với $\text{Sig.} = 0,000 (< 0,05)$, cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với dữ liệu thực tế. Các biến được đưa vào đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

- Kiểm định đa cộng tuyến

Hệ số phóng đại phương sai (VIF) có giá trị lớn nhất là 1,16 (< 10), cho thấy các biến độc lập không có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và không có hiện tượng đa cộng tuyến. Do đó, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến khả năng giải thích của mô hình hồi quy (Bảng 6).

- Kiểm định độc lập giữa các phần dư

Kiểm định Durbin-Watson cho kết quả $d = 1,253$ ($1 < d < 3$), chứng tỏ các phần dư độc lập với nhau và không có tương quan giữa chúng. Điều này xác nhận rằng mô hình hồi quy phù hợp và không vi phạm giả định.

Bảng 4: Mức độ giải thích của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	.715 ^a	.512	.503	.33145	1.253

a. Biến độc lập: (Constant), Lack, DataQ, Auditor, DataA, Complex

b. Biến phụ thuộc: EsgAQ

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

- Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Bảng 4 cho thấy R² hiệu chỉnh bằng 0,503 có nghĩa là 50,3% sự biến thiên của ESGaq (ESG Audit quality) được giải thích bởi sự biến thiên của 5 biến độc lập Lack, DataQ, Auditor, DataA, Complex.

- Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Từ kết quả phân tích hồi quy, các biến Complex và Lack có giá trị Sig lần lượt là 0,008 và 0,001, đều nhỏ hơn 0,05, cho thấy chúng có ý nghĩa và ảnh hưởng đến biến phụ thuộc EsgAQ. Các biến DataQ, DataA, và

Bảng 5: Phân tích phương sai ANOVA

Mô hình		Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	31.313	5	6.263	57.006	.000 ^b
	Phần dư	29.881	272	.110		
	Tổng	61.194	277			

a. Biến phụ thuộc: EsgAQ

b. Biến độc lập: (Constant), Lack, DataQ, Auditor, DataA, Complex

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Bảng 6: Thống kê phân tích các hệ số hồi quy

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hoá	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	(Constant)	2.466	.179		13.768	.000		
	DataQ	.135	.021	.290	6.588	.000	.927	1.079
	DataA	.206	.026	.360	7.986	.000	.885	1.130
	Auditor	.141	.023	.263	6.049	.000	.948	1.055
	Complex	-.054	.020	-.122	-2.669	.008	.859	1.164
	Lack	-.069	.020	-.156	-3.419	.001	.865	1.157

a. Biến phụ thuộc: EsgAQ

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

Auditor cũng có giá trị Sig kiểm định là 0,000, xác nhận ý nghĩa thống kê và tác động đến EsgAQ.

Hệ số hồi quy chuẩn hóa (β) cho thấy DataQ, DataA, và Auditor có tác động thuận chiều đến EsgAQ do β mang dấu dương. Ngược lại, Complex và Lack có tác động ngược chiều vì β mang dấu âm.

So sánh mức độ tác động của các biến này đến biến phụ thuộc EsgAQ theo thứ tự giảm dần như sau: Biến DataA có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,360$), tiếp theo là biến DataQ ($\beta = 0,290$), tiếp đến là biến Auditor ($\beta = 0,263$). Biến Lack có tác động ngược chiều lớn nhất ($\beta = -0,156$), và cuối cùng là biến Complex ($\beta = -0,122$). Như vậy, các giả thuyết liên quan

đến các biến này đều được chấp nhận ở mức độ tin cậy 95%.

- Phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa có dạng:

$$\text{EsgAQ} = 2,466 + 0,135 \times \text{DataQ} + 0,206 \times \text{DataA} + 0,141 \times \text{Auditor} - 0,054 \times \text{Complex} - 0,069 \times \text{Lack}$$

- Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:

$$\text{EsgAQ} = 0,290 \times \text{DataQ} + 0,360 \times \text{DataA} + 0,263 \times \text{Auditor} - 0,122 \times \text{Complex} - 0,156 \times \text{Lack}$$

Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được tổng hợp trong bảng 7 như sau:

Kết quả của nghiên cứu này tương đồng với các phát hiện của (Asante-Appiah & Lambert, 2023), khi họ cũng nhấn mạnh rằng

chất lượng và tính khả dụng của dữ liệu là các yếu tố quan trọng quyết định đến CLKT ESG. Nghiên cứu (Cruz & Matos, 2023) cũng chỉ ra rằng sự thiếu chuẩn hóa trong các khuôn mẫu ESG gây ra thách thức lớn trong việc so sánh dữ liệu, điều này phù hợp với phát hiện của nghiên cứu này về tác động ngược chiều của yếu tố này đến CLKT. Tuy nhiên, nghiên cứu này đóng góp mới bằng cách chỉ ra rằng sự phức tạp của các khuôn mẫu ESG cũng có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể, điều mà các nghiên cứu trước đây ít đề cập đến.

Bảng 7: Tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Kết quả	
	Sig.	Được chấp nhận hoặc bị từ chối
H1: Có mối quan hệ cùng chiều giữa chất lượng dữ liệu và CLKT ESG.	0.000	Được chấp nhận
H2: Có mối quan hệ cùng chiều giữa tính sẵn có của dữ liệu và CLKT ESG.	0.000	Được chấp nhận
H3: Có mối quan hệ ngược chiều giữa sự thiếu chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG và CLKT ESG.	0.001	Được chấp nhận
H4: Có mối quan hệ ngược chiều giữa sự phức tạp của các khuôn mẫu ESG và CLKT ESG.	0.008	Được chấp nhận
H5: Có mối quan hệ cùng chiều giữa chuyên môn và kỹ năng của KTV và CLKT ESG.	0.000	Được chấp nhận

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra của tác giả)

5. Kết luận và các khuyến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã xác định các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến CLKT ESG tại Việt Nam, bao gồm chất lượng dữ liệu, tính khả dụng của dữ liệu, chuyên môn và kỹ năng của KTV, sự phức tạp và thiếu chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG. Kết quả phân tích cho thấy rằng các yếu tố chất lượng dữ liệu, tính khả dụng của dữ liệu, và chuyên môn của KTV có tác động tích cực đến CLKT ESG. Ngược lại, sự phức tạp và thiếu chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG có tác động tiêu cực đến chất lượng này.

Những phát hiện này nhấn mạnh rằng việc nâng cao chất lượng dữ liệu và tăng cường năng lực chuyên môn của KTV là cần thiết để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của báo cáo ESG. Đồng thời, cần phải đơn giản hóa và chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG để giảm thiểu khó khăn trong quá trình kiểm toán.

5.2. Khuyến nghị

Dựa trên các kết quả nghiên cứu, các khuyến nghị sau đây được đề xuất cho từng đối tượng liên quan:

Đối với doanh nghiệp

Nâng cao chất lượng dữ liệu: DN cần đầu tư vào hệ thống quản lý dữ liệu ESG để đảm bảo tính chính xác, minh bạch và cập nhật của dữ liệu. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng báo cáo ESG mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình kiểm toán.

Tham gia chương trình đào tạo: DN nên tham gia các chương trình đào tạo về ESG để nâng cao hiểu biết và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn báo cáo ESG. Điều này cũng giúp DN tăng cường khả năng quản trị và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Đối với kiểm toán viên

Tăng cường đào tạo chuyên môn: KTV cần được đào tạo sâu hơn về các tiêu chuẩn và công cụ liên quan đến ESG, giúp họ thực hiện kiểm toán một cách hiệu quả và chính xác. Ngoài ra, việc nâng cao kỹ năng phân tích dữ liệu và sử dụng các công nghệ mới trong kiểm toán ESG cũng là cần thiết.

Phát triển kỹ năng đánh giá rủi ro: KTV cần nâng cao khả năng đánh giá rủi ro liên quan đến ESG để đảm bảo rằng các báo cáo ESG phản ánh đúng thực trạng của DN và đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan.

Đối với cơ quan quản lý và nhà quản lý

Thúc đẩy chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG: Cơ quan quản lý cần đóng vai trò chủ động trong việc thúc đẩy sự chuẩn hóa các khuôn mẫu ESG, đảm bảo rằng các tiêu chuẩn được áp dụng rộng rãi và đồng nhất. Điều này giúp giảm bớt sự phức tạp và tăng cường khả năng so sánh giữa các DN.

Cung cấp hướng dẫn chi tiết: Các cơ quan quản lý nên cung cấp hướng dẫn chi tiết về báo cáo ESG, bao gồm các yêu cầu cụ thể và các tiêu chí đánh giá. Điều này giúp các DN dễ dàng tuân thủ và nâng cao chất lượng báo cáo ESG của mình.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu này có một số hạn chế cần lưu ý. Đầu tiên, cỡ mẫu tương đối hạn chế và phạm vi chỉ tập trung vào các DN kiểm toán tại Việt Nam, điều này có thể ảnh hưởng đến tính khái quát của kết quả. Thứ hai, nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích định lượng, chưa xem xét các yếu tố định tính có thể ảnh hưởng đến CLKT ESG.

Các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi ra các quốc gia khác để so sánh

và đối chiếu kết quả, hoặc áp dụng các phương pháp phân tích định tính để có cái nhìn sâu sắc hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến CLKT ESG. Ngoài ra, việc nghiên cứu tác động của các yếu tố văn hóa DN và chính sách của nhà nước cũng là một hướng nghiên cứu đáng quan tâm. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Amosh, H. A., & Khatib, S. F. A. (2022). Theories of corporate disclosure: A literature review. *Corporate Governance and Sustainability Review*, 6(1), 46.
- Ananzeh, H., Al Shbail, M. O., Al Amosh, H., Khatib, S. F. A., & Abualoush, S. H. (2023). Political connection, ownership concentration, and corporate social responsibility disclosure quality (CSRD): Empirical evidence from Jordan. *International Journal of Disclosure and Governance*, 20(1), 83-98. <https://doi.org/10.1057/s41310-022-00167-z>.
- Asante-Appiah, B., & Lambert, T. A. (2023). The role of the external auditor in managing environmental, social, and governance (ESG) reputation risk. *Review of Accounting Studies*, 28(4), 2589-2641. <https://doi.org/10.1007/s11142-022-09706-z>.
- Auliani, A., Pramesti, D., & Yunita, L. (2023). The Role of Auditor in Sustainability Reporting. *International Journal of Social Science, Education, Communication and Economics (SINOMICS JOURNAL)*, 1(6), Article 6. <https://doi.org/10.54443/sj.v1i6.94>.
- Busco, C., Consolandi, C., Eccles, R. G., & Sofra, E. (2020). A Preliminary Analysis of SASB Reporting: Disclosure Topics, Financial Relevance, and the Financial Intensity of ESG Materiality. *Journal of Applied Corporate Finance*, 32(2), 117-125. <https://doi.org/10.1111/jacf.12411>.
- Cruz, C. A., & Matos, F. (2023). ESG Maturity: A Software Framework for the Challenges of ESG Data in Investment. *Sustainability*, 15(3), Article 3. <https://doi.org/10.3390/su15032610>.
- Dai, X., & Zhu, W. (2022). Intelligent Financial Auditing Model Based on Deep Learning. *Computational Intelligence and Neuroscience*, 2022(1), 8282854. <https://doi.org/10.1155/2022/8282854>.
- Delgado-Ceballos, J., Ortiz-De-Mandojana, N., Antolín-López, R., & Montiel, I. (2023). Connecting the Sustainable Development Goals to firm-level sustainability and ESG factors: The need for double materiality. *BRQ Business Research Quarterly*, 26(1), 2-10. <https://doi.org/10.1177/23409444221140919>.
- Earley, C. E. (2015). Data analytics in auditing: Opportunities and challenges. *Business Horizons*, 58(5), 493-500. <https://doi.org/10.1016/j.bushor.2015.05.002>.
- Eccles, R. G., & Krzus, M. P. (2017). *An Analysis of Oil & Gas Company Disclosures from the Perspective of the Task Force on Climate-Related Financial Disclosures* (SSRN Scholarly Paper No. 3091232). <https://doi.org/10.2139/ssrn.3091232>.
- Eulerich, M., Bonrath, A., & Kasper, V. I. L. (2022). Internal auditor's role in ESG disclosure and assurance: An analysis of practical insights. *Corporate Ownership and Control*, 20(1), 78.
- FERF. (2021). *Bringing the ESG Ecosystem to Life*. <https://www.financialex->

ecutives.org/Research/Publications/2021/Bringing-the-ESG-Ecosystem-to-Life.aspx.

Ferreira Quilice, T., Oranges Cezarino, L., Fernandes Rodrigues Alves, M., Bartocci Liboni, L., & Ferreira Caldana, A. C. (2018). Positive and negative aspects of GRI reporting as perceived by Brazilian organizations. *Environmental Quality Management*, 27(3), 19-30. <https://doi.org/10.1002/tqem.21543>.

Frecautan, I., & Nita (Danila), A. (2022). Who Is Going To Win: The Eu Esg Regulation Or The Rest Of The World? - A Critical Review. *The Annals of the University of Oradea. Economic Sciences*, 31(volume 31), 109–120. [https://doi.org/10.47535/1991AUOES31\(2\)011](https://doi.org/10.47535/1991AUOES31(2)011).

Frecautan, I., & Nita Danila, A. (2022, December 1). *Exploratory Study On The Differences Between Corporate Esg Reporting And The Need For Esg Harmonization*.

Freeman, R. E. (2010). *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Cambridge University Press.

Jensen, M. (2001). Value Maximisation, Stakeholder Theory, and the Corporate Objective Function. *European Financial Management*, 7(3), 297–317. <https://doi.org/10.1111/1468-036X.00158>.

Kotsantonis, S., & Serafeim, G. (2019). Four Things No One Will Tell You About ESG Data. *Journal of Applied Corporate Finance*, 31(2), 50–58. <https://doi.org/10.1111/jacf.12346>.

Lim, A., & Fernandez, R. (2022). The Evolving Role Of Accountant And The Future Of Accounting Profession. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, Volume 26, 1-9.

Mohammed, I., & Waheeb, N. (2022). *Auditor Responsibility Related To Fraud And Assessment Of The Risks Of Material Misstatement*.

Raghavan, K. (2022). ESG Reporting Impact on Accounting, Finance. *Journal of Global Awareness*, 3(1). <https://doi.org/10.24073/jga/3/01/09>.

Raghupathi, V., Ren, J., & Raghupathi, W. (2020). Identifying Corporate Sustainability Issues by Analyzing Shareholder Resolutions: A Machine-Learning Text Analytics Approach. *Sustainability*, 12(11), Article 11. <https://doi.org/10.3390/su12114753>.

Redlein, A., & Zobl, M. (2014, June 1). *Contribution of Facility Management to Sustainability and Corporate Social Responsibility*.

Sanoran, K. (Lek), & Ruangprapun, J. (2023). Initial Implementation of Data Analytics and Audit Process Management. *Sustainability*, 15(3), Article 3. <https://doi.org/10.3390/su15031766>.

Scott, W. (2005). *Institutional Theory: Contributing to a Theoretical Research Program*.

Seidenstein. (2021). *The Demand for Assurance Engagements on Sustainability and ESG Reporting Is High. Here is How the IAASB Is Responding*. | IAASB. <https://www.iaasb.org/news-events/2021-12/demand-assurance-engagements-sustainability-and-esg-reporting-high-here-how-iaasb-responding>.

Suchman, M. C. (1995). Managing Legitimacy: Strategic and Institutional Approaches. *The Academy of Management Review*, 20(3), 571–610. <https://doi.org/10.2307/258788>.

Szczepankiewicz, E. I., Błażyńska, J., Zaleska, B., Ullah, F., & Loopesko, W. E. (2022). Compliance with Corporate Governance Principles by Energy Companies Compared with All Companies Listed on the Warsaw Stock Exchange. *Energies*, 15(17), Article 17. <https://doi.org/10.3390/en15176481>.

Tang, H., Yang, L., Zhou, R., Liang, J., Wei, H., Wang, X., Shi, Q., & Luo, Z.-Q. (2022). *A Data Quality Assessment Framework for AI-enabled Wireless Communication*. <https://doi.org/10.13140/RG.2.2.28085.76000>.

tinncoder. (2020, May 5). Phân Tích Dữ Liệu Nghiên Cứu Với Spss - Tập 1. *Thư Viện Ebook Miễn Phí*. <https://nhasachmienphi.com/phan-tich-du-lieu-nghien-cuu-voi-spss-tap-1.html>.

Villanueva. (2023). *ESG Audit Checklist and Best Practices*. AuditBoard. <https://www.auditboard.com/blog/esg-audit-checklist>.

Wang, J.-B., Wang, G.-H., & Ou, C.-Y. (2023). The Key Factors for Sustainability Reporting Adoption in the Semiconductor Industry Using the Hybrid FRST-PSO Technique and Fuzzy DEMATEL Approach. *Sustainability*, 15(3), Article 3. <https://doi.org/10.3390/su15031929>.

Zaid, M. A. A., & Issa, A. (2023). A roadmap for triggering the convergence of global ESG disclosure standards: Lessons from the IFRS foundation and stakeholder engagement. *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, 23(7), 1648–1669. <https://doi.org/10.1108/CG-09-2022-0399>.

Zenkina, I. (2023). Ensuring the transparency of ESG reporting based on the development of its standardization. *E3S Web of Conferences*, 371, 05077. <https://doi.org/10.1051/e3sconf/202337105077>.

Summary

Corporate Social Responsibility (CSR) is a crucial issue for all industries, especially in the current context where investors are not only concerned with financial indicators but also focus on environmental, social, and governance (ESG) factors. ESG reporting has become an important tool for assessing the sustainability and accountability of businesses. To ensure the transparency of these reports, ESG auditing plays a vital role. However, ESG auditing still faces many challenges such as the lack of data consistency, the standardization of ESG frameworks, and the urgent need for specific expertise from auditors (KTV). This study focuses on identifying factors that influence the quality of ESG audits (CLKT) in Vietnam. The results show that factors such as data quality, the completeness of information, and the expertise of KTV have significant impacts on CLKT ESG. Finally, the study provides recommendations to improve CLKT ESG in the context of Vietnamese businesses moving towards sustainable development.